

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/DS-PT
Ngày 28-7-2026
*V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và buộc di dời tài sản
trên đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Bà Lương Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Quang Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2026/TLPT-DS, ngày 24/4/2026 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc di dời tài sản trên đất, giữa:

Do Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2026/DS-PT, ngày 04/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐ-PT, ngày 29/6/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Đức V, sinh năm 1976; số căn cước công dân: 0200760086**, cư trú tại: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Triệu Đức V: Ông Triệu Đức P, sinh năm 1978; số căn cước công dân: 0200780082** cư trú tại: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Triệu Đức V: Ông Hoàng N - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Triệu Hiếu H, sinh năm 1976; số căn cước công dân: 0200760041**, cư trú tại: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn; có mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Triệu Hiếu H:* Ông Sùng Văn N, sinh năm 1994; số căn cước công dân: 0040940073**, trú tại thôn T, xã D, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Triệu Hiếu H: Bà Nông Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:*

1. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1971; vắng mặt;
2. Anh Triệu Đức P, sinh năm 1978; có mặt;
3. Anh Triệu Hiếu T, sinh năm 1993; vắng mặt
4. Chị Phan Thị S; vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn.

5. Chị Triệu Thị H, sinh năm 1996; cư trú tại: Thôn H, xã H, tỉnh Lào Cai; vắng mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:*

1. Bà Bàn Thị X, sinh năm 1971; có mặt;
2. Ông Triệu Đức T1, sinh năm 1961; có mặt;
3. Bà Triệu Thị S, sinh năm 1956; vắng mặt;
4. Chị Triệu Thị M, sinh năm 1992; vắng mặt;
5. Anh Triệu Tiến P, sinh năm 1998; có mặt;

Cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn.

6. Chị Triệu Thị L, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn L, xã N, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

7. Chị Triệu Thị O, sinh năm 1995; cư trú tại: Thôn L, xã N, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan Nhà nước:* Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, tỉnh Lạng Sơn; người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu Đ - Phó chủ tịch UBND xã N, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 12/8/2025); vắng mặt

- *Người làm chứng:*

1. Anh Triệu Phúc L (Triệu Hiếu L), sinh năm 1983; vắng mặt
2. Ông Triệu Văn H, sinh năm 1971; vắng mặt;
3. Bà Triệu Thị T, sinh năm 1961; vắng mặt;
4. Ông Triệu Đức T2, sinh năm 1967; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Lạng Sơn

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Triệu Hiếu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Triệu Đức V có vợ là bà Đặng Thị H; có 02 người con là chị Triệu Thị H; anh Triệu Hiếu T có con dâu là Phan Thị S (cùng chung hộ khẩu năm 2010); ông Triệu Đức P là em trai ông Triệu Đức V và là người được nguyên đơn ủy quyền.

Ông Triệu Hiếu H có vợ là bà Bàn Thị X và các con là anh Triệu Tiến P, chị Triệu Thị M, chị Triệu Thị L; chị Triệu Thị O. Cha mẹ ông Triệu Hiếu H là ông Triệu Đức T1 và bà Triệu Thị S.

Diện tích đất tranh chấp là **10.607 m²**, thuộc một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ số 01, tại đồi C, thôn B, xã T (nay là xã N), tỉnh Lạng Sơn. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc hiện trạng, diện tích đất này hiện do ông Triệu Hiếu H và bà Bàn Thị X quản lý, sử dụng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/12/2016, diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 385 đã được cấp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H.

Trên đất tranh chấp có 1.700 cây bạch đàn do gia đình ông Triệu Hiếu H trồng; giá trị đất là 9.000đ/m²; trị giá cây là 51.000.000đồng

Nguyên đơn ông Triệu Đức V và người đại diện theo ủy quyền là ông Triệu Đức P trình bày:

Gia đình ông Triệu Đức V có thửa đất số 385, tờ bản đồ số 01, diện tích 80.165 m² tại đồi C, thôn B, xã N, có nguồn gốc do bố mẹ để lại cho ông Triệu Đức V và em trai là ông Triệu Đức P cùng quản lý, sử dụng từ năm 1992. Năm 1999, ông Triệu Đức V thay mặt gia đình kê khai và được giao quyền quản lý rừng, đất trồng rừng; cuối năm 2016 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận, hai anh em chia đôi diện tích để thuận tiện quản lý, mỗi người khoảng 40.000m². Sau khi chia đất, ông Triệu Hiếu H đến phát rừng, lấn chiếm phần đất giao cho ông Triệu Đức P quản lý để trồng keo. Gia đình ông Triệu Đức V phát hiện, yêu cầu dừng lại thì ông Triệu Hiếu H xin được tiếp tục chăm sóc, khai thác keo xong sẽ trả đất nên các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Đến khoảng tháng 5, 6 năm 2023, sau khi khai thác keo, ông Triệu Hiếu H không trả đất mà tiếp tục trồng bạch đàn. Gia đình ông Triệu Đức V ngăn cản nhưng không được. Do ông Triệu Đức V bị bệnh nên ủy quyền cho ông Triệu Đức P trực tiếp giải quyết tranh chấp. UBND xã xác minh, hòa giải nhưng không thành.

Nguyên đơn xác định diện tích tranh chấp là **10.607 m²**, thuộc một phần thửa đất số 385 đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Triệu Đức V; trên đất có khoảng 3.000 cây bạch đàn do ông Triệu Hiếu H trồng năm 2023. Nguyên

đơn yêu cầu buộc ông Triệu Hiếu H trả lại diện tích đất tranh chấp, đồng thời di dời toàn bộ cây bạch đàn để trả lại mặt bằng.

Bị đơn ông Triệu Hiếu H trình bày: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do bố mẹ là ông Triệu Đức T1 và bà Triệu Thị S khai phá từ năm 1988 để trồng lúa, sau đó trồng sắn. Năm 1998, bố mẹ giao cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng. Năm 2007, các hộ dân đã thống nhất ranh giới đất theo khe đất, có trưởng thôn và an ninh thôn chứng kiến. Từ năm 2015, gia đình ông phát trồng khoảng 4.000 cây keo, đầu năm 2023 khai thác xong thì tiếp tục trồng khoảng 4.000 cây bạch đàn. Trong suốt quá trình sử dụng đất, gia đình ông Triệu Đức V không có ý kiến phản đối. Đến năm 2023 mới phát sinh tranh chấp sau vụ cháy làm cháy khoảng 260 cây bạch đàn của gia đình ông. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện vì cho rằng gia đình chỉ sử dụng phần đất đã được phân chia từ trước, không lấn chiếm đất của ông Triệu Đức V. Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và toàn bộ cây bạch đàn trên đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Triệu Đức P, bà Đặng Thị H trình bày: Thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đức V.

Ông Triệu Đức T1 và bà Triệu Thị S trình bày: Ông bà xác nhận là người khai phá khu đất từ năm 1988 và đã giao cho vợ chồng ông Triệu Hiếu H quản lý từ năm 1998. Ông bà cho rằng khu đất hiện tranh chấp là đất gia đình khai phá, sau này ông Triệu Đức V mới kê khai để được cấp giấy chứng nhận. Ông bà đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông Triệu Hiếu H tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất theo hiện trạng.

Bà Bàn Thị X trình bày: Đất có nguồn gốc do bố mẹ chồng khai phá từ năm 1988, gia đình sử dụng liên tục, năm 2007 các hộ đã thống nhất ranh giới. Gia đình bà trồng keo từ năm 2015, sau khi khai thác tiếp tục trồng bạch đàn mà không bị phản đối. Bà không đồng ý trả đất vì cho rằng gia đình chỉ sử dụng phần đất của mình và yêu cầu được tiếp tục quản lý diện tích đất cùng toàn bộ cây bạch đàn trên đất.

Các con của ông Triệu Hiếu H là anh Triệu Tiến P, chị Triệu Thị M, chị Triệu Thị L; chị Triệu Thị O đều trình bày từ nhỏ đã thấy bố mẹ quản lý, canh tác trên diện tích đất tranh chấp; trực tiếp tham gia trồng keo, trồng bạch đàn và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ.

Anh Triệu Tiến P trình bày việc ký thay bố trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận theo yêu cầu của trưởng thôn do bố không biết chữ, không biết cụ thể nội dung hồ sơ và không biết việc tranh chấp do thời gian đi lao động nước ngoài.

Các con của ông Triệu Đức V là chị Triệu Thị H; anh Triệu Hiếu T đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

UBND xã N, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Thửa đất số 385 và thửa đất số 379, tờ bản đồ số 01, thôn B, xã N có nguồn gốc thuộc Lâm trường B quản lý. Sau khi Lâm trường B giải thể, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số

1821/QĐ-UBND ngày 03/10/2007 thu hồi diện tích đất của Lâm trường và giao cho UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn quản lý. Thực hiện Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 15/4/2016 của UBND huyện B và Phương án số 02/PA-UBND ngày 20/5/2016 của UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn về giao đất, giao rừng gắn với cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn được giao đất theo nhu cầu sử dụng và đủ điều kiện theo quy định, với hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

UBND xã xác định việc UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Đức V và hộ ông Triệu Hiếu H được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Đối với việc ông Triệu Đức V và ông Triệu Hiếu H không biết chữ nhưng trong hồ sơ cấp giấy có chữ ký, UBND xã cho rằng có thể do chủ hộ nhờ người thân ký thay để hoàn thiện hồ sơ; việc này không làm thay đổi hiện trạng, quá trình sử dụng đất và không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Những người làm chứng gồm ông Triệu Văn H, ông Triệu Hiếu L, bà Triệu Thị T và ông Triệu Đức T2 trình bày: Nguồn gốc khu đất tranh chấp trước đây do bố mẹ ông Triệu Hiếu H khai phá, sau đó bỏ không khi thực hiện Dự án 327. Từ khi Nhà nước triển khai giao đất, giao rừng, hai gia đình ông Triệu Đức V và ông Triệu Hiếu H đã cùng xác định ranh giới sử dụng đất ngoài thực địa theo tuyến từ khe nước lên đỉnh đồi, ký giáp ranh để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong nhiều năm đều canh tác theo ranh giới đã thống nhất. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, phần đất đứng tên hộ ông Triệu Đức V được giao cho em trai là ông Triệu Đức P quản lý. Đến năm 2023, sau khi xảy ra vụ cháy làm ảnh hưởng cây trồng của ông Triệu Hiếu H và ông P yêu cầu đo đạc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên mới phát sinh tranh chấp về diện tích đất. Các nhân chứng đều xác nhận trước thời điểm này hai bên sử dụng đất ổn định theo ranh giới đã thống nhất và đề nghị các bên tiếp tục giải quyết theo ranh giới đã xác lập; trường hợp không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực B xác nhận không còn lưu giữ bản đồ giao đất, giao rừng của xã T, tỉnh Lạng Sơn và bản đồ giao đất theo Dự án 327.

Theo các Kết luận giám định tư pháp ngày 05/11/2025 và 08/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, việc UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 379 cho hộ ông Triệu Hiếu H và thửa đất số 385 cho hộ ông Triệu Đức V đều được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Quá trình kê khai, giao đất, giao rừng, bàn giao đất ngoài thực địa và ký giáp ranh thể hiện các bên đều thống nhất về vị trí, ranh giới, không có tranh chấp. Kết quả đối chiếu giữa bản đồ địa chính và trích đo hiện trạng xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 385 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ

ông Triệu Đức V. Đối với bản đồ Dự án 327, do được lập thủ công, không có tọa độ nên chỉ có thể xác định tương đối vị trí khu đất tranh chấp.

Theo Văn bản số 6208/SNNMT-KL của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, hồ sơ thiết kế Dự án 327 các năm 1997 và 1998 chỉ thể hiện lô, khoảnh, không có danh sách hộ gia đình, cá nhân nên không xác định được hộ ông Triệu Đức V hay ông Triệu Hiếu H được giao quản lý tại khu đất tranh chấp. Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng (sổ bì xanh) cũng không có tên hai hộ này; hồ sơ giao đất, giao rừng làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện được lưu tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực B, tỉnh Lạng Sơn.

Tại cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung đối với diện tích đất tranh chấp. Tại buổi thẩm định có sự tham gia của ông Triệu Phúc L là an ninh thôn năm 2007 và ông Triệu Văn H là trưởng thôn năm 2007. Hai ông trình bày rằng khi thực hiện việc phân định ranh giới giữa hai hộ vào các năm **2007 và 2014**, và các định ông Triệu Đức V và ông Triệu Hiếu H thống nhất lấy tuyến từ khe nước đi lên theo hàng cây sến làm ranh giới, khi đó các bên đã dùng sơn để đánh dấu trên cây Sến làm mốc. Hiện nay là **hàng cây mỡ (tức theo sơ họa trích do tại cấp sơ thẩm)**.

Tuy nhiên, tại buổi xem xét, thẩm định, nguyên đơn không thống nhất với ý kiến của ông Triệu Phúc L và ông Triệu Văn H, cho rằng ranh giới sử dụng đất giữa hai bên không phải theo tuyến khe nước và hàng cây mỡ như các ông trình bày mà phân định từ điểm A1 đi đến đến khoảng điểm B1 trên sơ họa.

Tại Bản án số 01/2026/DS-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Lạng Sơn quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đức V. Hộ ông Triệu Đức V được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 10.607,0m² thuộc một phần diện tích của thửa đất số 385, tờ bản đồ địa chính số 01 xã T nay là xã N, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H, có các điểm từ điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10. Diện tích đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 379, tờ bản đồ số 01 của ông Triệu Hiếu H; phía Đông giáp thửa đất số 406, tờ bản đồ số 02 của ông Triệu Hiếu H; phía Tây giáp thửa đất số 380, tờ bản đồ số 01 do ông Triệu Hiếu H quản lý; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 385, tờ bản đồ số 01 của ông Triệu Đức V.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Triệu Hiếu H yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất.

- Không chấp nhận yêu cầu di dời tài sản trên đất của nguyên đơn. Giao toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp gồm: 1.700 cây Bạch đàn cho nguyên đơn ông Triệu Đức V quản lý. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Triệu Đức V thanh toán một phần giá trị cây cho bị đơn ông Triệu Hiếu H với tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra Quyết định còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử phúc thẩm, trong thời hạn luật định bị đơn ông Triệu Hiếu H kháng cáo: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST, ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lạng Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo từ Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lạng Sơn thành yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng ổn định diện tích đất tranh chấp từ năm 2007, liên tục trồng, khai thác cây trên đất, trong khi nguyên đơn không quản lý, sử dụng và không có ý kiến tranh chấp cho đến khi phát sinh sự việc cháy cây bạch đàn năm 2023. Ranh giới sử dụng đất giữa hai gia đình đã được xác lập từ năm 2007 với sự chứng kiến của chính quyền địa phương và được các bên sử dụng ổn định trong thời gian dài. Đồng thời, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H không bảo đảm quy định về trình tự, thủ tục do việc xác nhận ranh giới không đúng đối tượng, có dấu hiệu không đúng về chữ ký, việc giao đất, giao rừng không được thực hiện ngoài thực địa. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận ông Triệu Hiếu H được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H, buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất, chịu toàn bộ chi phí tố tụng và xem xét miễn án phí cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì diện tích đất tranh chấp đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H. Khi bị đơn trồng cây keo trên đất vào năm 2016, nguyên đơn đã có ý kiến và bị đơn đồng ý sau khi khai thác keo sẽ trả lại đất, tuy nhiên sau khi khai thác bị đơn không trả đất mà tiếp tục trồng cây bạch đàn, đến khi phát sinh tranh chấp năm 2023 còn tiếp tục trồng thêm khoảng 1.000 cây bạch đàn. Ranh giới sử dụng đất giữa hai gia đình phải được xác định theo các điểm A1, A2, ranh giới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, không phải theo từ điểm A9 đến điểm A4 như bị đơn trình bày; miễn án phí cho nguyên đơn và buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Triệu Hiếu H thay đổi nội dung kháng cáo từ hủy chuyển sang sửa Bản án sơ thẩm. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 385 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H năm 2016. Tuy nhiên, các bên đều không có tài liệu chứng minh nguồn gốc đất do cha ông để lại. Tài liệu địa chính thể hiện trước năm 2007 diện tích đất thuộc Lâm trường B quản lý, sau đó giao UBND huyện B quản lý và đến năm 2016 mới thực hiện giao đất, giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Kết quả xem xét, thẩm định và lời khai của các đương sự, người làm chứng thể hiện gia đình ông Triệu Hiếu H đã quản lý, sử dụng ổn định diện tích đất tranh chấp từ nhiều năm, trồng keo từ năm 2015, sau khi khai thác tiếp tục trồng bạch đàn năm 2023; trong suốt quá trình đó nguyên đơn không có ý kiến phản đối cho đến khi phát sinh tranh chấp. Việc nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận để bị đơn khai thác cây rồi trả lại đất không được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ nên không có căn cứ chấp nhận. Các nhân chứng cùng xác nhận từ năm 2007 hai bên đã thống nhất ranh giới sử dụng đất theo đường khe và hàng cây mỡ; kết quả xem xét, thẩm định tại cấp phúc thẩm cũng phù hợp với lời khai này và phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất của bị đơn. Đồng thời, việc nguyên đơn không quản lý, sử dụng cả phần diện tích 760m² cũng nằm trong Giấy chứng nhận của mình càng cho thấy nguyên đơn chỉ quản lý theo ranh giới đã thống nhất từ năm 2007. Tài liệu thu thập tại cấp phúc thẩm và lời khai của những người trực tiếp tham gia việc giao đất, giao rừng năm 2016 cho thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện không xác định đúng hiện trạng sử dụng đất và không giao đất ngoài thực địa, dẫn đến cấp Giấy chứng nhận bao gồm cả phần đất do gia đình ông Triệu Hiếu H đang quản lý, sử dụng. Do đó có căn cứ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Đức V đối với phần diện tích đất tranh chấp là không đúng đối tượng sử dụng đất. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất cho ông Triệu Hiếu H; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H; buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất của bị đơn và chịu chi phí tố tụng theo quy định; bản án sơ thẩm cũng cần được sửa về phần áp dụng pháp luật đối với chi phí giám định và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai. Các đương sự vắng mặt đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Triệu Hiếu H kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu hủy án mà đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho bị đơn quản lý, sử dụng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H. Việc thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và được thực hiện trước nên được chấp nhận xem xét theo quy định tại Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung tại cấp phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ thu thập tại cấp phúc thẩm, có đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp là 10.607m², thuộc một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ địa chính số 01, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG785716, sổ vào sổ cấp GCN CH00216 ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H. Đối với tài sản trên đất tranh chấp, các đương sự đều thống nhất xác định 1.700 cây bạch đàn do gia đình ông Triệu Hiếu H trồng; giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá là 9.000 đồng/m², giá trị số cây bạch đàn là 51.000.000 đồng.

[4] Xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, nguyên đơn cho rằng diện tích đất có nguồn gốc do cha mẹ để lại cho ông Triệu Đức V và ông Triệu Đức P quản lý, sử dụng từ năm 1992; bị đơn lại cho rằng diện tích đất do cha mẹ là ông Triệu Đức T1 và bà Triệu Thị S khai phá từ năm 1988 và giao cho gia đình bị đơn quản lý, sử dụng từ năm 1998. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình và của những người thân trong gia đình, các bên đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào chứng minh nguồn gốc đất theo như lời trình bày. Mặt khác, lời khai của các bên về nguồn gốc đất không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khách quan có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, Văn bản số 6208/SNNMT-KL của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn và các Kết luận giám định tư pháp ngày 05/11/2025 và ngày 08/11/2025, khu đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc quỹ đất do Lâm trường B quản lý; sau khi Lâm trường giải thể, Nhà nước thu hồi để thực hiện việc giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình theo quy định. Hồ sơ Dự án 327 và hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng không thể hiện hộ ông Triệu Đức V hoặc hộ ông Triệu Hiếu H được Nhà nước giao quản lý khu đất tranh chấp trước thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn

gốc là đất do ông cha của nguyên đơn hoặc bị đơn khai phá, để lại như các bên trình bày.

[5] Xét lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, trước đây giữa các bên đã có việc xác định, giải quyết ranh giới sử dụng đất nhưng cho rằng ranh giới sử dụng đất phải được xác định theo các điểm A1, A2, A3. Theo lời khai của bị đơn và người làm chứng, vào năm 2007, khi thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước, các bên nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất xác lập ranh giới sử dụng đất với sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương là trưởng thôn. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa làm rõ tình tiết quan trọng này. Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung và có lời khai của những người làm chứng làm rõ ranh giới sử dụng đất mà các bên đã thống nhất xác lập là từ điểm A9 đến điểm A4 (theo sơ đồ đo đạc). Kết quả xác minh này phù hợp với lời khai của người làm chứng, hiện trạng quản lý, sử dụng đất và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên có cơ sở xác định đây là ranh giới sử dụng đất thực tế giữa hai bên trước khi phát sinh tranh chấp.

[6] Xét quá trình quản lý, sử dụng đất thấy rằng, bị đơn trình bày từ năm 2007 gia đình đã khai phá, quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và trồng cây trên đất. Quá trình sử dụng đất diễn ra liên tục cho đến khi phát sinh tranh chấp, nguyên đơn không có ý kiến phản đối, không có hoạt động quản lý, sử dụng hoặc trồng cây trên diện tích đất tranh chấp, đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã tranh chấp hoặc yêu cầu bị đơn chấm dứt việc quản lý, sử dụng diện tích đất này. Điều này phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và lời khai của những người làm chứng. Đối với lời trình bày của nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói để bị đơn tiếp tục trồng, khai thác cây rồi sẽ trả lại đất thì ngoài lời khai của mình, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc chứng minh được có người làm chứng về việc thỏa thuận này; bị đơn cũng không thừa nhận nội dung trên. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn.

[7] Năm 2023, sau khi gia đình bị đơn khai thác diện tích cây keo đã trồng trên đất, bị đơn tiếp tục phát dọn và trồng cây bạch đàn. Trong quá trình này đã xảy ra việc nguyên đơn phát quang dọn đất làm cháy lan sang một số cây bạch đàn của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận có việc phát dọn dẫn đến cháy cây của bị đơn và hai bên đã thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại nhưng không thống nhất được nên sự việc được báo cáo đến thôn, xã để giải quyết. Đây là tình tiết thể hiện tại thời điểm xảy ra vụ việc, nguyên đơn biết bị đơn đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và có trồng cây trên đất, đồng thời không có căn cứ thể hiện nguyên đơn đã phản đối hoặc yêu cầu bị đơn chấm dứt việc sử dụng đất trước đó. Tình tiết này phù hợp với lời khai của bị đơn, hiện trạng sử dụng đất và lời khai của những người làm chứng, có cơ sở xác định bị đơn là người quản lý, sử dụng thực tế diện tích đất tranh chấp trước khi phát sinh tranh chấp.

[8] Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG785716, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00216 ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H được thực hiện trên cơ sở Dự án giao đất, giao rừng năm 2016. Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ thu thập tại cấp phúc thẩm thể hiện tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, diện tích đất tranh chấp đang do gia đình ông Triệu Hiếu H quản lý, sử dụng ổn định theo ranh giới các bên đã thống nhất từ năm 2007; việc giao đất, giao rừng không được thực hiện ngoài thực địa, dẫn đến việc xác định không đúng ranh giới và không đúng người đang trực tiếp sử dụng đất. Do đó, có căn cứ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H đối với phần diện tích đất tranh chấp không đúng đối tượng sử dụng đất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Hiếu H. Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khi giải quyết vụ án dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật nếu quyết định đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H.

[9] Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp do gia đình ông Triệu Hiếu H quản lý, sử dụng ổn định từ trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ranh giới sử dụng đất giữa các bên đã được xác lập từ năm 2007 và được chứng minh bằng lời khai của người làm chứng, hiện trạng sử dụng đất cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất cho nguyên đơn là không có căn cứ, chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định bản đồ, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24.950.000 đồng, trong đó ông Triệu Đức V đã nộp tạm ứng 22.450.000 đồng, ông Triệu Hiếu H đã nộp tạm ứng 2.500.000 đồng. Chi phí tố tụng phát sinh tại cấp phúc thẩm là 5.900.000 đồng, do ông Triệu Hiếu H đã tạm ứng. Do chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông Triệu Đức V phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng của cả hai cấp xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác nhận ông Triệu Đức V đã nộp 22.450.000 đồng; ông Triệu Đức V còn có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Triệu Hiếu H tổng số tiền 8.400.000 đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, cụ thể ông Triệu Đức V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông Triệu Đức V là dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Triệu Đức V theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Khoá XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Triệu Hiếu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố được chấp nhận.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Triệu Hiếu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đề nghị nào có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đề nghị nào không có căn cứ thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ Điều 5, Điều 10, Điều 38, Điều 46, Điều 48, Điều 105, Điều 107 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 95, Điều 96, Điều 101, Điều 105, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 4, Điều 5, Điều 12, Điều 17, Điều 26, Điều 31, Điều 131, Điều 135, Điều 137, khoản 1 Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 201, Điều 218, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Căn cứ Điều 26; 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đức V về yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 10.607,0m² tại thửa tạm 385.1 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 385, Tờ Bản đồ địa chính số 01 xã T nay là xã N, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho hộ ông Triệu Đức V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H, có các điểm từ điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10. Diện tích đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 379, Tờ Bản đồ số 01 của ông Triệu Hiếu H; phía Đông giáp thửa đất số 406, Tờ Bản đồ số 02 của ông Triệu Hiếu H; phía Tây giáp thửa đất số 380, Tờ Bản đồ số 01

do ông Triệu Hiếu H quản lý; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 385, Tờ Bản đồ số 01 của ông Triệu Đức V.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Triệu Hiếu H yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất, cụ thể:

2.1. Ông Triệu Hiếu H được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 10.607,0m² tại thửa tạm 385.1 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 385, Tờ Bản đồ địa chính số 01 xã T nay là xã N, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho hộ ông Triệu Đức V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H, có các điểm từ điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10. Diện tích đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 379, Tờ Bản đồ số 01 của ông Triệu Hiếu H; phía Đông giáp thửa đất số 406, Tờ Bản đồ số 02 của ông Triệu Hiếu H; phía Tây giáp thửa đất số 380, Tờ Bản đồ số 01 do ông Triệu Hiếu H quản lý; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 385, Tờ Bản đồ số 01 của ông Triệu Đức V (có sơ đồ kèm theo).

2.2. Ông Triệu Hiếu H được quyền sở hữu 1.700 cây Bạch đàn nằm trong diện tích 10.607,0m² đất tranh chấp tại thửa tạm 385.1 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 385, Tờ Bản đồ địa chính số 01 xã T nay là xã N, tỉnh Lạng Sơn có các đỉnh điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10.

2.3. Ông Triệu Hiếu H có quyền, nghĩa vụ thực hiện đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên và tài sản gắn liền với đất nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG785716, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00216, do UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/12/2016 cho hộ ông Triệu Đức V và bà Đặng Thị H.

4. Buộc nguyên đơn ông Triệu Đức V và những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với phía bị đơn.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn ông Triệu Đức V phải chịu chi phí tố tụng là 30.850.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Triệu Đức V đã nộp 22.450.000 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), buộc ông Triệu Đức V phải có trách nhiệm trả cho ông Triệu Hiếu H số tiền 8.400.000 đồng (tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

6. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Triệu Đức V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Triệu Hiếu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Toà phúc thẩm, TANDTC tại HN;
- Viện phúc thẩm, VKSNDTC tại HN;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND Khu vực 3 - Lạng Sơn;
- VKSND Khu vực 3 - Lạng Sơn;
- Phòng THADS Khu vực * - Lạng Sơn;
- Dương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: HS, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vi Đức Trí